

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-1.8%	-4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.00
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

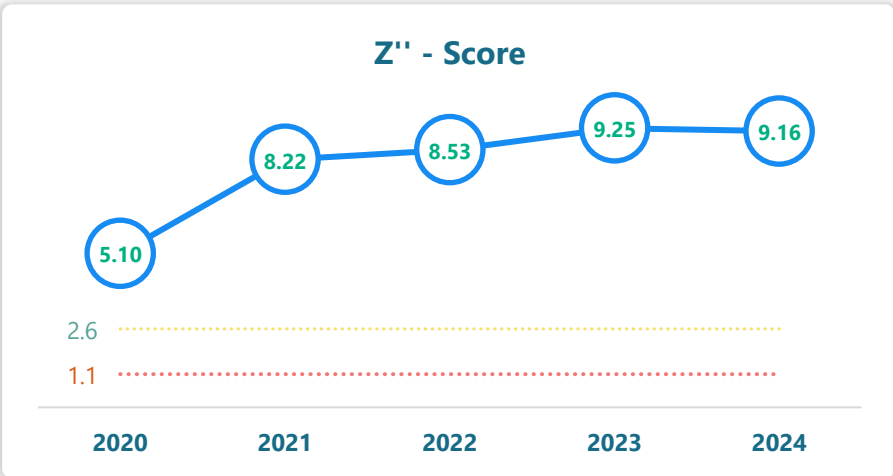
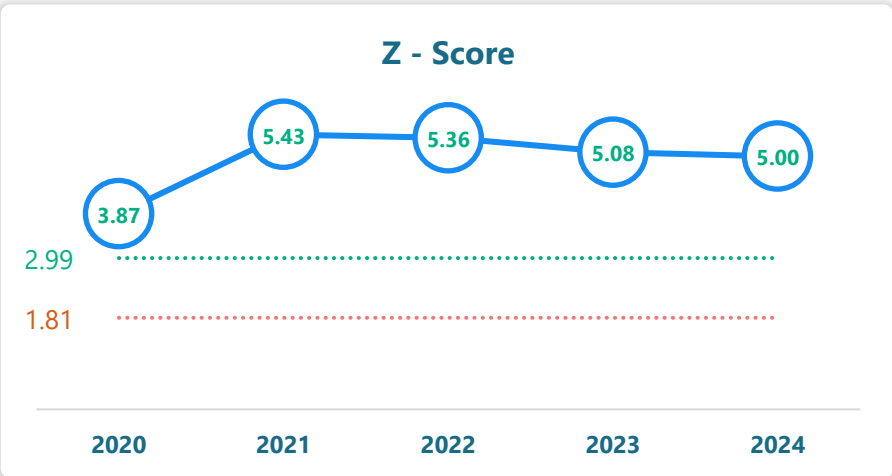
Hệ số nguy cơ phá sản	9.16
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,088		▲ 70.0
tỷ VNĐ		▲ 6.9%

LN sau thuế	2024	YoY
78.4		▼ 24.6
tỷ VNĐ		▼ 24.0%

ROE	2024	+/- YoY
10.5%		▼ 2.2%

ROA	2024	+/- YoY
8.7%		▼ 1.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SFI** năm **2024** đạt **5.00**, **thấp hơn** so với năm 2023 (5.08). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

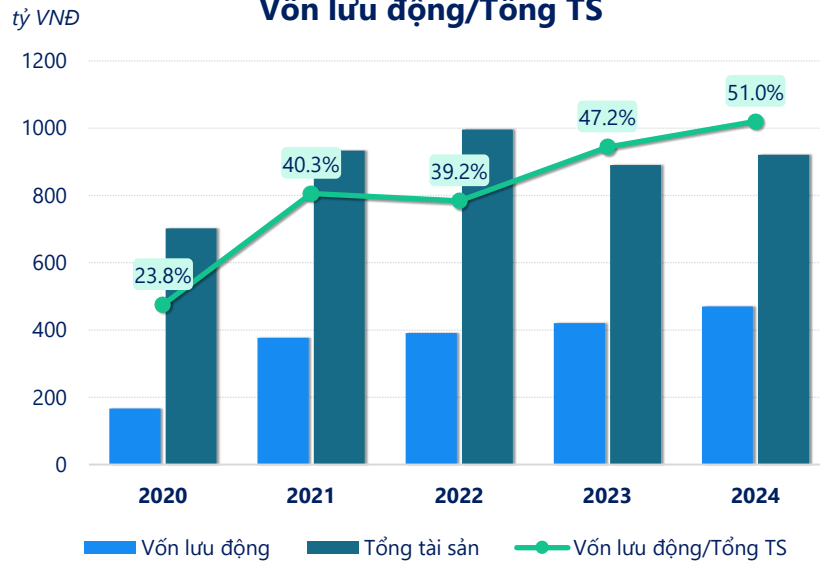
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **9.16 > 2.6**, cho thấy **SFI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **SFI** ghi nhận doanh thu thuần **1,088** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **78.38** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.90%** và **giảm 24.0%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

Vốn lưu động/Tổng TS

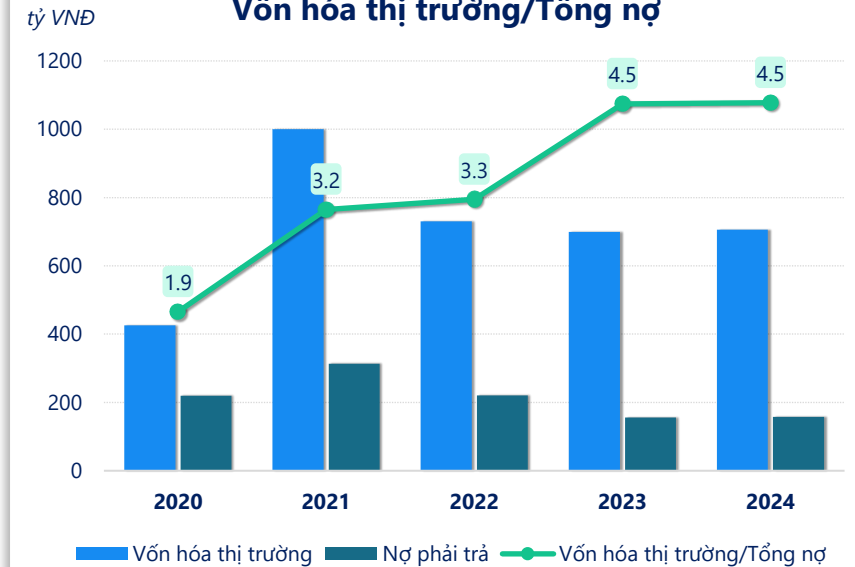


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

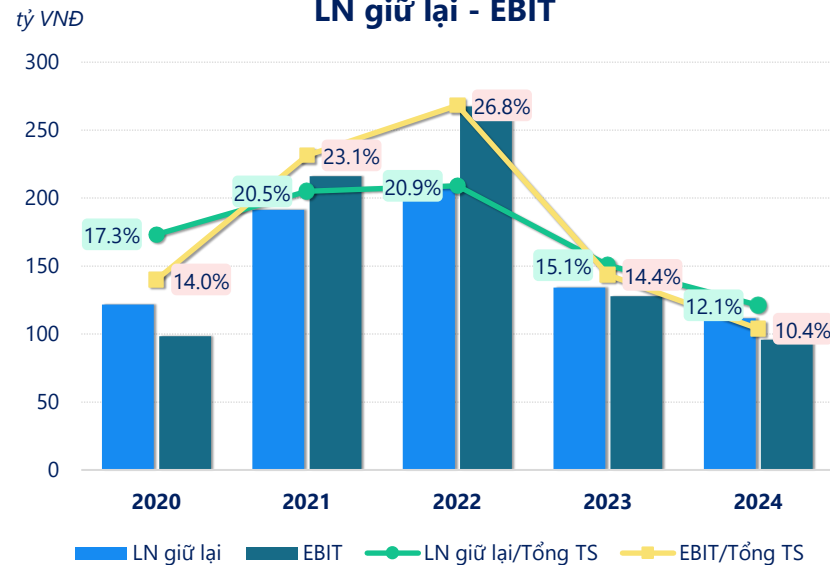
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.49, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

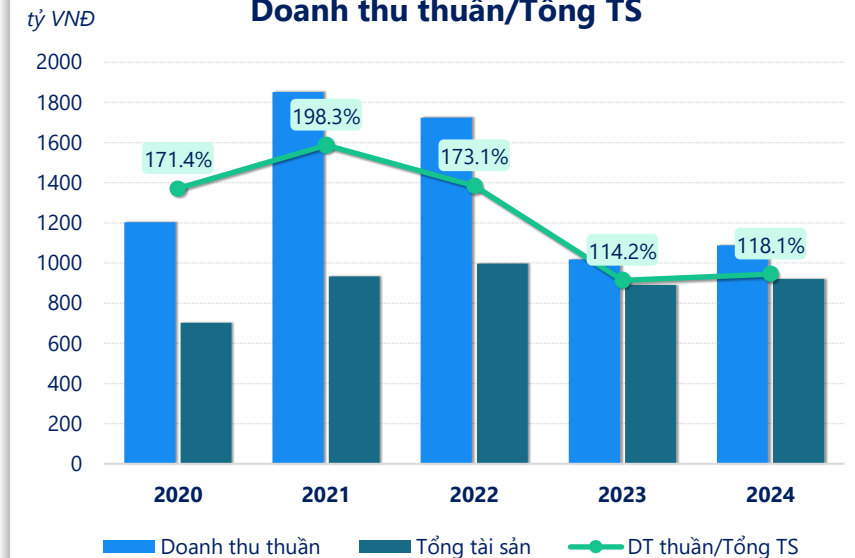
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	921	891	3.4%
Tài sản ngắn hạn	627	577	8.7%
Tiền và tương đương tiền	252	244	3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	114	8.4%
Phải thu ngắn hạn	177	146	21.0%
Hàng tồn kho	45.5	46.9	-3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	28.5	25.9	10.1%
Tài sản dài hạn	294	314	-6.4%
Phải thu dài hạn	1.46	0.25	484%
Tài sản cố định	49.4	61.0	-19.0%
Bất động sản đầu tư	57.9	60.7	-4.5%
Tài sản dở dang	0.09	0.29	-68.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	182	187	-2.8%
Tài sản dài hạn khác	2.95	4.57	-35.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	156	0.7%
Nợ ngắn hạn	157	156	0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	136	124	9.3%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	764	735	3.9%
Vốn chủ sở hữu	764	735	3.9%
Vốn điều lệ	249	238	4.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,203	1,852	1,724	1,018	1,088
Giá vốn hàng bán	1,031	1,618	1,483	841	933
Lợi nhuận gộp	172	234	241	176	155
Doanh thu HĐTC	16.9	76.5	134	51.6	30.9
Chi phí TC	-5.07	0.92	6.17	4.84	4.40
Chi phí lãi vay	0.00	0.01	0.00	0	0.30
LN trong công ty LKLD	0.74	0.21	-3.25	2.61	5.73
Chi phí bán hàng	77.7	76.0	75.2	75.0	71.1
Chi phí QLDN	19.3	19.3	23.1	23.7	21.7
LN thuần từ HĐKD	97.6	214	268	127	94.6
Lợi nhuận khác	0.85	2.12	-0.30	0.92	0.81
LN trước thuế	98.4	216	267	128	95.4
Lợi nhuận sau thuế	82.3	175	214	103	78.4
LNST của CĐ cty mẹ	82.1	173	212	95.9	78.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	1.61	25.7	159	35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.1	128	-53.6	70.8	6.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.5	-34.7	-52.6	-138	-35.6
Tiền đầu kỳ	80.0	136	232	152	244
Lưu chuyển tiền thuần	55.5	95.1	-80.4	92.0	6.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0.82	0.16	0.75	-0.17	2.06
Tiền cuối kỳ	136	232	152	244	252